

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07- 8 - 2024

“Về việc tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Tứ Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Văn Thị Thu Vân và bà Nguyễn Thị Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

*Bị đơn:* Anh Lê Thanh Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2024, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày: Chị và anh Lê Thanh Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chị T và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào ngày 29 tháng 10 năm 2001 âm lịch. Tại thời điểm này do anh Đ chưa đủ tuổi kết hôn nên không được đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay do không hiểu biết pháp luật nên chị T và anh Đ không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống anh Đ thường xuyên uống rượu, kiếm có gây sự và đánh đập chị T, nhưng vì các con còn nhỏ nên chị T cố gắng chịu đựng để duy trì cuộc sống chung. Đến nay chị T thấy rằng giữa chị và anh Đ không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với nhau. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Lê Thanh Đ.

Về con chung: Chị T và anh Đ có ba người con chung là Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2002; Lê Anh Q, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Lê Anh T2, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2010. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T2 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Lê Thị Cẩm T1, Lê Anh Q đã thành niên, trưởng thành và tự lực được nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và khai không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Lời khai của anh Lê Thanh Đ tại bản khai ngày 10 tháng 3 năm 2024; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28 tháng 3 năm 2024 thể hiện: Anh và chị Trịnh Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001. Tại thời điểm này, do anh Đ chưa đủ tuổi kết hôn nên anh Đ và chị T không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh Đ và chị T thường xảy ra mâu thuẫn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Anh Đ mong muốn hàn gắn mối quan hệ, duy trì cuộc sống chung để cùng nhau nuôi dạy con cái. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh Đ và chị T có ba người con chung là Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2002; Lê Anh Q, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Lê Anh T2, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2010. Hiện nay các cháu Lê Thị Cẩm T1, Lê Anh Q đã thành niên và tự lực được. Đối với cháu Lê Anh T2 chung sống với ai thì do cháu quyết định.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và khai không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với anh Lê Thanh Đ không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, đã vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh C theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị T và anh Lê Thanh Đ. Về nuôi con chung: Giao cho chị Trịnh Thị T

trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T2, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2010. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Đối với các cháu Lê Thị Cẩm T1, Lê Anh Q đã thành niên và tự lực được nên chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh Đ đều không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về án phí: Đề nghị buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn chị Trịnh Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Lê Thanh Đ, anh Đ có nơi cư trú tại thôn T, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

- Do bị đơn anh Lê Thanh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trịnh Thị T và anh Lê Thanh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay. Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng anh Đ chưa đủ tuổi kết hôn nên không được đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay do không hiểu biết pháp luật nên chị T và anh Đ không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh Đ phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T anh Đ thường xuyên uống rượu, kiếm cớ gây sự và đánh đập chị T. Vì vậy, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Đ. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Mặt khác, chị T và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng sau ngày 01 tháng 01 năm 2001, nhưng không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà*

*có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng... ”. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị T và anh Lê Thanh Đ.*

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh Đ có ba người con chung là Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 18 tháng 12 năm 2002; Lê Anh Q, sinh ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Lê Anh T2, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2010. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T2 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Anh T2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Còn theo anh Đ, cháu Lê Anh T2 chung sống với ai thì do cháu quyết định. Xét hiện tại chị T đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Do vậy, việc chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T2 là phù hợp với nguyện vọng của cháu Lê Anh T2, phù hợp với ý kiến của anh Lê Thanh Đ và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét. Đối với các cháu Lê Thị Cẩm T1, Lê Anh Q đã thành niên và tự lực được nên chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và khai không có nghĩa vụ chung về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Chị Trịnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Lê Thanh Đ phải không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 235; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị T và anh Lê Thanh Đ.

2. Về nuôi con chung:

Giao cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi con chung là cháu Lê Anh T2, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2010 khi cháu T2 chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013001 ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A; chị Trịnh Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Thanh Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 8 năm 2024), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn anh Lê Thanh Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Bùi Tứ Hải**